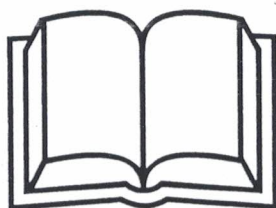


TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018



HÀ TĨNH, NĂM 2018

M.S.D

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.679.062.402	116.080.206.282
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.122.089.663	132.194.113
111	1. Tiền		1.122.089.663	132.194.113
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.240.000.000	2.240.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.240.000.000	2.240.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.795.782.414	68.698.436.239
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	56.539.847.728	59.253.878.348
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.399.000.100	3.040.217.104
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	1.856.934.587	6.404.340.787
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	13.490.778.507	44.552.319.264
141	1. Hàng tồn kho		14.748.982.225	44.552.319.264
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.258.203.718)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.030.411.818	457.256.666
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.030.411.818	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	457.256.666
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.694.482.839	210.987.504.445
220	II. Tài sản cố định		181.088.411.773	182.642.848.091
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	170.452.493.794	172.004.061.452
222	- Nguyên giá		309.032.756.193	299.132.491.388
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138.580.262.399)	(127.128.429.936)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	10.635.917.979	10.638.786.639
228	- Nguyên giá		10.897.817.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.900.000)	(259.031.340)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.564.188.256	3.137.086.338
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	1.564.188.256	3.137.086.338
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.041.882.810	25.207.570.016
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	24.041.882.810	25.207.570.016
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		284.373.545.241	327.067.710.727

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		118.290.127.197	169.819.423.375
310	I. Nợ ngắn hạn		94.050.003.627	142.688.057.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	20.335.717.530	90.038.443.047
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.207.952.144	836.588.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	24.219.216.956	25.069.182.695
314	4. Phải trả người lao động		4.436.365.186	3.420.199.242
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	421.984.125	1.336.486.503
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.410.482.987	10.161.539.657
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	30.383.930.324	10.669.930.324
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.770.000.000	860.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		864.354.374	295.687.631
330	II. Nợ dài hạn		24.240.123.570	27.131.365.871
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	24.240.123.570	27.131.365.871
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.083.418.045	157.248.287.352
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	166.083.418.045	157.248.287.352
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		25.000.000.000	25.000.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.083.418.045	32.248.287.352
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>24.433.476.610</i>	<i>24.433.476.609</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>16.649.941.435</i>	<i>7.814.810.743</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		284.373.545.241	327.067.710.727

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương




Bùi Đức Duy

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	518.431.837.558	467.838.879.335
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	2.453.551.979	1.923.196.912
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	515.978.285.579	465.915.682.423
11	4. Giá vốn hàng bán	20	498.959.556.424	451.789.532.582
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.018.729.155	14.126.149.841
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	529.858.160	223.814.588
22	7. Chi phí tài chính	22	440.008.147	1.117.299.775
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		437.236.182	1.117.299.775
24	8. Chi phí bán hàng	23	8.368.172.232	10.741.995.723
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.413.812.620	2.302.257.486
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.326.594.316	188.411.445
31	11. Thu nhập khác	25	4.620.181.909	2.632.453.973
32	12. Chi phí khác	26	2.189.700	26.571.966
40	13. Lợi nhuận khác		4.617.992.209	2.605.882.007
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.944.586.525	2.794.293.452
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	934.126.551	480.600.962
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.010.459.974	2.313.692.490
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	701	231

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.370.144.792	8.584.108.872
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.840.120.810	17.467.550.921
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.784.306.927	14.116.002.561
03	- Các khoản dự phòng		(2.651.796.282)	412.107.250
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu		(124.247.862)	(126.662.307)
06	- Chi phí lãi vay		2.831.858.027	3.066.103.417
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.210.265.602	26.051.659.793
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.872.653.825	7.841.677.250
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.803.337.039	(23.324.787.103)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(52.527.334.848)	18.787.822.045
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		135.275.388	(11.577.806.949)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.831.858.027)	(2.779.862.983)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(758.769.405)	(1.144.355.294)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3.521.961.984)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.903.569.573	10.332.384.775
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.327.366.723)	(16.479.683.832)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		124.247.862	126.662.307
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.203.118.861)	(16.353.021.525)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		121.760.280.700	251.024.047.280
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(119.470.835.862)	(240.635.171.504)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.398.575.015)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.289.444.838	5.990.300.761
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		989.895.550	(30.335.989)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		132.194.113	162.530.102
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.122.089.663	132.194.113

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương





Bùi Đức Duy

Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng dầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất áp dụng là 5%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	26.751.015	31.921.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.095.338.648	100.272.970
Tiền đang chuyển	-	-
	1.122.089.663	132.194.113

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56.539.847.728	59.253.878.348
- CN Tổng Cty Điện lực dầu khí Việt Nam, Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1.957.515.750	14.701.788.010
- Công ty TNHH Phú Hải	8.242.029.888	4.374.532.613
- Công ty TNHH TMTH xăng dầu Việt Trung	6.757.904.100	4.249.843.254
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.582.397.990	35.927.714.471
	56.539.847.728	59.253.878.348

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	33.691.188	101.633.986
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	6.175.969	66.005.975
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	30.568.480	126.745.884
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	11.389.264	109.259.145
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ	9.105.473	66.948.789
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc - Chi nhánh Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	1.238.078.540	
- CN Tổng Công ty ĐLDK Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	1.957.515.750	14.701.788.010
- Công ty CP sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ		147.688.728
		3.286.524.664	15.320.070.517

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.848.588.441	-	3.056.490.534	-
- Tạm ứng	33.500.000	-	193.000.481	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	1.646.008.261	-	2.863.490.053	-
- Phải thu khác	169.080.179	-	3.347.850.253	-
	1.848.588.441	-	6.404.340.787	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	14.748.982.225	-	44.552.319.264	-
	14.748.982.225	-	44.552.319.264	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1.564.188.256	2.741.212.377
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân</i>	520.173.321	520.173.321
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Xuân An II</i>		1.165.435.838
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Hà Huy Tập</i>	48.290.209	
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang</i>	-	966.574.854
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Quảng Bình</i>	959.465.635	44.992.700
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Cẩm Bình</i>	-	44.035.664
<i>Công trình Sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn</i>	-	395.873.961
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu khác</i>	36.259.091	
	1.564.188.256	3.137.086.338

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	199.205.926.477	86.462.797.833	12.324.827.147	1.138.939.931	299.132.491.388
- Mua trong kỳ	-	543.000.000	904.340.909	70.890.910	1.518.231.819
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.606.946.046	390.981.818	-	-	11.997.927.864
- Tăng khác	-	4.738.510.886	276.412.590	-	5.014.923.476
Số giảm trong kỳ	5.990.882.492	1.851.448.862	774.587.000	13.900.000	8.630.818.354
- Giảm khác	5.990.882.492	1.851.448.862	774.587.000	13.900.000	8.630.818.354
Số dư cuối kỳ	204.821.990.031	93.986.739.399	14.280.167.646	1.223.730.841	309.032.756.193
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	75.527.733.476	42.526.990.861	8.479.806.473	593.899.127	127.128.429.937
- Khấu hao trong kỳ	9.834.306.665	8.919.810.255	1.266.576.632	83.057.944	20.103.751.496
Số giảm trong kỳ	6.392.805.153	1.745.788.343	508.275.177	5.050.361	8.651.919.034
- Giảm khác	6.392.805.153	1.745.788.343	508.275.177	5.050.361	8.651.919.034
Số dư cuối kỳ	78.969.234.988	53.192.589.459	10.254.658.282	682.007.432	138.580.262.399
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	123.678.193.001	43.935.806.972	3.845.020.674	545.040.804	172.004.061.451
Tại ngày cuối kỳ	125.852.755.043	40.794.149.940	4.025.509.364	541.723.409	170.452.493.794

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	259.031.340	259.031.340
- Khấu hao trong kỳ	-	2.868.660	2.868.660
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	261.900.000	261.900.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	2.868.660	10.638.786.639
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	-	10.635.917.979

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.030.411.818	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.030.411.818	-
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	-	-
b) Dài hạn	24.041.882.810	25.207.570.016
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	855.128.190	1.010.771.575
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, tổng kho	4.880.598.253	5.303.567.808
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	803.693.000	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các CHXD	944.885.536	983.690.101
- Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh	3.776.805.110	3.868.179.427
- Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An	1.347.778.526	1.391.847.579
- Tiền thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Xuân An	760.718.735	785.524.780
- Tiền thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Quảng Bình	10.672.275.460	10.890.077.000
- Các khoản khác	-	170.218.746
	25.072.294.628	25.207.570.016

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	417.644.774.870	399.314.774.870	18.330.000.000	18.330.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	-	-	310.533.740.620	308.700.740.620	1.833.000.000	1.833.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh</i>	-	-	68.636.034.250	68.636.034.250	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Vinh</i>	-	-	38.475.000.000	21.978.000.000	16.497.000.000	16.497.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.669.930.324	10.669.930.324	6.718.965.162	5.334.965.162	12.053.930.324	12.053.930.324
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh⁽¹⁾</i>	1.846.000.000	1.846.000.000	2.307.000.000	923.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh⁽²⁾</i>	8.823.930.324	8.823.930.324	4.411.965.162	4.411.965.162	8.823.930.324	8.823.930.324
	10.669.930.324	10.669.930.324	424.363.740.032	404.649.740.032	30.383.930.324	30.383.930.324
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27.131.365.871	27.131.365.871	9.338.688.023	12.229.930.324	24.240.123.570	24.240.123.570
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh⁽¹⁾</i>	7.602.646.900	7.602.646.900	9.338.688.023	3.406.000.000	13.535.334.923	13.535.334.923
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh⁽²⁾</i>	19.528.718.971	19.528.718.971	-	8.823.930.324	10.704.788.647	10.704.788.647
	27.131.365.871	27.131.365.871	9.338.688.023	12.229.930.324	24.240.123.570	24.240.123.570

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	20.335.717.530	20.335.717.530	90.038.443.047	90.038.443.047
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	13.043.936.699	13.043.936.699	87.451.874.723	87.451.874.723
- Phải trả các đối tượng khác	7.291.780.831	7.291.780.831	2.586.568.324	2.586.568.324
	20.335.717.530	20.335.717.530	90.038.443.047	90.038.443.047
Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam Công ty mẹ	13.043.936.699	13.043.936.699	87.451.874.723	87.451.874.723
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - Công ty CP - xí nghiệp xăng dầu PETEC Hải Phòng Cùng Công ty mẹ	64.044.767	64.044.767		
- Chi nhánh công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL Miền Bắc Cùng Công ty mẹ	824.455.892	824.455.892	50.415.354	50.415.354
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên Cùng Công ty mẹ	-	-	1.854.633	1.854.633
- CN Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV- Xí Nghiệp Tổng kho xăng dầu Miền Đông Cùng Công ty mẹ	-	-	48.709.664	48.709.664
- CN.TCT Dầu VN-Cty TNHH MTV-Xí Nghiệp Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè Cùng Công ty mẹ	-	-	22.254.261	22.254.261
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	791.089.200	791.089.200		
- Công ty CP dầu nhờn PV OIL	2.217.516.760	2.217.516.760		
- Công ty CP giám định năng lượng Việt Nam- CN Miền Trung	723.436.000	723.436.000		
- Công ty CP giám định năng lượng Việt Nam- CN Miền Trung	85.450.000	85.450.000		
- CN Tổng Cty Dầu Việt Nam - Cty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Đình Vũ Cùng Công ty mẹ	20.755.634	20.755.634	31.230.490	31.230.490
	17.770.684.952	17.770.684.952	87.606.339.125	87.606.339.125

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.359.859.107	10.372.390.722	12.477.513.517	-	2.254.736.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.589.650	934.126.551	758.769.405	-	270.946.796
Thuế thu nhập cá nhân	-	268.338.979	(82.893.809)	115.780.883	-	69.664.287
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	25.674.991.511	65.524.263.250	69.575.385.200	-	21.623.869.561
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	30.398.779.247	76.747.886.714	82.927.449.005	-	24.219.216.956

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Già		800.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Đông		240.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Đức Lâm	-	54.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Thành Sen		28.818.182
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Tùng Ảnh	11.000.000	11.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Hà Linh	-	-
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Kỳ Đồng	33.702.241	33.702.241
- Chi phí kiểm toán năm 2018	80.000.000	80.000.000
- Chi phí khác	297.281.884	88.966.085
	421.984.125	1.336.486.508

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	3.591.473.934	4.535.702.509
- Kinh phí công đoàn	117.882.426	39.902.322
- <i>Cổ tức phải trả</i>	2.213.659.400	1.815.910.100
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.487.467.227	3.770.024.726
<i>Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị</i>	45.000.000	45.000.000
<i>Chi phúc lợi hỗ trợ sức khỏe người lao động</i>	-	872.576.000
<i>Phải trả Kinh phí Đảng</i>	80.717.651	106.611.843
<i>Phải trả khác</i>	1.361.749.576	2.745.836.883
	7.410.482.987	10.161.539.657

(*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	25.000.000.000	-	32.235.601.171	157.235.601.171
Điều chỉnh theo	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.898.810.743	7.898.810.743
Giảm khác	-	-	-	(4.368.900)	(4.368.900)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.797.755.662)	(7.797.755.662)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	25.000.000.000	-	32.248.287.352	157.248.287.352
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	25.000.000.000	-	32.248.287.352	157.248.287.352
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.010.459.974	7.010.459.974
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.474.810.743)	(7.474.810.743)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(424.000.000)	(424.000.000)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	25.000.000.000	-	31.359.936.583	156.359.936.583

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	56.500.000.000	56,50%	56.500.000.000	56,5%
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,0%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	23.500.000.000	23,50%	23.500.000.000	23,5%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.000.000.000	25.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	511.200.411.978	460.745.902.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.231.425.580	7.092.977.127
	518.431.837.558	467.838.879.335

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.453.551.979	1.923.196.912
	-	-
	2.453.551.979	1.923.196.912

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	508.746.859.999	458.822.705.296
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.231.425.580	7.092.977.127
	515.978.285.579	465.915.682.423

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	493.659.327.148	444.911.960.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.300.229.276	6.877.572.545
	498.959.556.424	451.789.532.582

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.139.321	2.820.155
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	527.718.839	220.994.433
	529.858.160	223.814.588

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	437.236.182	1.117.299.775
Chi phí lãi chậm nộp tiền hàng với Tổng Công ty	2.771.965	-
	440.008.147	1.117.299.775

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.952.836	248.341.575
Chi phí nhân công	3.148.251.475	2.731.077.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.213.505.799	1.213.505.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.006.455	1.698.424.893
Chi phí khác bằng tiền	2.886.455.667	4.850.645.666
	8.368.172.232	10.741.995.723

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.611.743.995	1.648.954.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.195.248	60.542.604
Chi phí dự phòng	520.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.714.647	354.078.874
Chi phí khác bằng tiền	1.045.158.730	238.681.094
	5.413.812.620	2.302.257.486

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	4.620.181.909	2.632.453.973
	4.620.181.909	2.632.453.973

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí khác	2.189.700	26.571.966
	2.189.700	26.571.966

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.503.630.052	8.584.108.872
Các khoản điều chỉnh tăng	42.600.000	25.859.166
+ Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu	42.600.000	25.859.166
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.546.230.052	8.609.968.038
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	13.398.671.560	6.911.303.188
Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)	3.147.558.492	1.698.664.850
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	669.933.578	345.565.159
Chi phí thuế TNND hoạt động khác không được ưu đãi	629.511.698	339.732.970
Chi phí thuế TNND phải nộp theo điều chỉnh của KTTN	336.758.081	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.636.203.357	685.298.129
Các khoản điều chỉnh		
chi phí thuế TNDN của		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	169.694.929	628.752.094
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.534.951.490)	(1.144.355.294)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	270.946.797	169.694.929

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.010.459.974	2.313.692.490
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.010.459.974	2.313.692.490
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	701	231

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.952.836	248.341.575
Chi phí nhân công	5.759.995.470	4.380.032.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.598.701.047	1.274.048.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.721.102	2.052.503.767
Chi phí khác bằng tiền	3.931.614.397	5.089.326.760
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	13.261.984.852	13.044.253.209

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.089.663	-	132.194.113	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.396.782.314	-	65.658.219.135	-
Cộng	59.518.871.977	-	65.790.413.248	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	54.624.053.894	37.801.296.195
Phải trả người bán, phải trả khác	27.746.200.517	100.199.982.704
Chi phí phải trả	421.984.125	1.336.486.508
Cộng	82.792.238.536	139.337.765.407

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.089.663	-	-	1.122.089.663
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.396.782.314	-	-	58.396.782.314
Cộng	59.518.871.977	-	-	59.518.871.977
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.194.113	-	-	132.194.113
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.658.219.135	-	-	65.658.219.135
Cộng	65.790.413.248	-	-	65.790.413.248

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	30.383.930.324	24.240.123.570	-	54.624.053.894
Phải trả người bán, phải trả khác	27.746.200.517	-	-	27.746.200.517
Chi phí phải trả	421.984.125	-	-	421.984.125
Cộng	58.552.114.966	24.240.123.570	-	82.792.238.536
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	10.669.930.324	27.131.365.871	-	37.801.296.195
Phải trả người bán, phải trả khác	100.199.982.704	-	-	100.199.982.704
Chi phí phải trả	1.336.486.508	-	-	1.336.486.508
Cộng	112.206.399.536	27.131.365.871	-	139.337.765.407

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và báo cáo tài chính Quý IV năm 2017 của đơn vị.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước.

	Mã số	Điều chỉnh	Báo cáo trước điều chỉnh	Báo cáo sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	566.563.201	169.885.930.593	170.452.493.794
Nguyên giá	222	1.462.698.975	307.570.057.218	309.032.756.193
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(896.135.774)	(137.684.126.625)	(138.580.262.399)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	336.758.081	23.882.458.875	24.219.216.956
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.529.756.659	15.120.184.776	16.649.941.435
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm</i>	<i>421a</i>			
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>1.529.756.659</i>	<i>15.120.184.776</i>	<i>16.649.941.435</i>
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh				
Chi phí tài chính	22	(267.791.841)	3.102.421.833	2.834.629.992
Chi phí bán hàng	24	(1.000.808.125)	48.549.256.383	47.548.448.258
Chi phí quản lý	25	12.645.726	9.418.250.067	9.430.895.793
Thu nhập khác	31	610.560.500	6.372.883.543	6.983.444.043
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	336.758.081	1.299.445.276	1.636.203.357

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

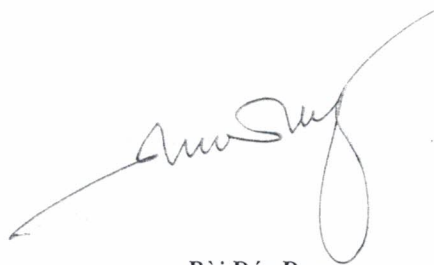
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy




Nguyễn Trung Kiên